

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. D	11. C	16. A	21. B	26. B	31. D	36. B
2. B	7. A	12. C	17. B	22. C	27. B	32. B	37. C
3. B	8. A	13. A	18. C	23. C	28. C	33. B	38. D
4. A	9. B	14. D	19. A	24. A	29. A	34. A	39. A
5. C	10. A	15. C	20. D	25. C	30. B	35. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1

Last Sunday, I met Dr Lenz at his lab. He asked me to sit in front of his latest human robot. I stared at a robot head on the table. It looked at me and expressed a variety of emotions, such as happiness, surprise, anger, and sadness. Although the head didn't really look like a human's head, its emotions were so real. I couldn't help reacting to its emotions as if it were a real person.

Dr Lenz is a leading roboticist. His team wants to build a robotic face that can imitate all the muscles of a human face. They believe that their research will be helpful to countries with rapidly ageing populations. In these countries, human robots will be able to look after the elderly and interact with these old people easily. Dr Lenz also hopes that this new generation of robots can express emotions appropriately to culture and society. His team are trying to build social rules and cultural awareness in the robots' memory, but they haven't been successful. Dr Lenz admits that the tasks are extremely complex; however, he and his team will not give up this project.

Tam dịch

Chủ Nhật tuần trước, tôi đã gặp Tiến sĩ Lenz tại phòng thí nghiệm của ông. Ông yêu cầu tôi ngồi trước con rô-bốt người mới nhất của ông. Tôi nhìn chăm chăm vào đầu một con rô-bốt trên bàn. Nó nhìn tôi và thể hiện nhiều cảm xúc khác nhau, như vui vẻ, ngạc nhiên, tức giận và buồn bã. Mặc dù cái đầu trông không giống đầu người thật, nhưng cảm xúc của nó rất thật. Tôi không thể không phản ứng với cảm xúc của nó như thể nó là một người thật.

Tiến sĩ Lenz là một nhà nghiên cứu rô-bốt hàng đầu. Nhóm của ông muốn chế tạo một khuôn mặt rô-bốt có thể bắt chước mọi cơ trên khuôn mặt người. Họ tin rằng nghiên cứu của họ sẽ hữu ích cho các quốc gia có dân số già hóa nhanh chóng. Ở những quốc gia này, rô-bốt người sẽ có thể chăm sóc người già và dễ dàng tương tác với những người già này. Tiến sĩ Lenz cũng hy vọng rằng thế hệ rô-bốt mới này có thể thể hiện cảm xúc phù hợp với văn hóa và xã hội. Nhóm của ông đang cố gắng xây dựng các quy tắc xã hội và nhận thức

văn hóa trong trí nhớ của rô-bốt, nhưng họ vẫn chưa thành công. Tiến sĩ Lenz thừa nhận rằng các nhiệm vụ này cực kỳ phức tạp; tuy nhiên, ông và nhóm của mình sẽ không từ bỏ dự án này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

1. A

The robot in Dr Lenz's lab could express human-like emotions.

(Robot trong phòng thí nghiệm của Tiến sĩ Lenz có thể biểu lộ cảm xúc giống con người.)

Thông tin: It looked at me and expressed a variety of emotions, such as happiness, surprise, anger, and sadness.

(Nó nhìn tôi và biểu lộ nhiều cảm xúc khác nhau, như vui, ngạc nhiên, tức giận và buồn.)

Chọn A

2. B

Although the robot's emotions were so real, the speaker refused to react to them.

(Mặc dù cảm xúc của robot rất thật, nhưng người nói từ chối phản ứng lại chúng.)

Thông tin: I couldn't help reacting to its emotions as if it were a real person.

(Tôi không thể không phản ứng với cảm xúc của nó như thể nó là người thật.)

Chọn B

3. B

Dr Lenz says that their human robots will be useful in countries with a lot of young people.

(Tiến sĩ Lenz nói rằng robot người của họ sẽ hữu ích ở những quốc gia có nhiều người trẻ.)

Thông tin: They believe that their research will be helpful to countries with rapidly ageing populations.

(Họ tin rằng nghiên cứu của họ sẽ hữu ích cho những quốc gia có dân số già hóa nhanh chóng.)

Chọn B

4. A

Dr Lenz and his team haven't succeeded in building cultural awareness in their robots.

(Tiến sĩ Lenz và nhóm của ông đã không thành công trong việc xây dựng nhận thức văn hóa trong robot của họ.)

Thông tin: His team are trying to build social rules and cultural awareness in the robots' memory, but they haven't been successful.

(Nhóm của ông đang cố gắng xây dựng các quy tắc xã hội và nhận thức văn hóa trong trí nhớ của robot, nhưng họ đã không thành công.)

Chọn A

Bài nghe 2

Eva: Mum, can I have a new smartphone?

Mum: Eva, why do you need a new smartphone? You have got one already.

Eva: But it's old, Mum. Dad gave me that phone on my 10th birthday. It's been four years. Now, I couldn't play games or go on social media on it.

Mum: Don't spend much time playing games on your phone, Eva. It can hurt your eyes and you may gain weight.

Eva: Gain weight, Mum? Why? I don't understand.

Mum: Well, because you just sit playing games on your phone and you don't do much exercise, so you may gain weight. Also, you may not focus on your studies well.

Eva: Now I see, Mum. I'm aware of that.

Mum: And I'm also afraid that spending too much time playing games and going on social media on the phone can make you lack social skills.

Eva: I know, Mum. My teacher taught about this in class last week. She said using social media helped connect people easily and quickly, but it could make people lack social skills. It's bad.

Mum: She was right. Why don't you use your computer or tablet instead of buying a new smartphone? You can play games, go on social media or chat with your friends using them.

Eva: My tablet was broken, Mum.

Mum: Oh, I forgot that. Eva, so you can use your computer. It helps improve your computer skills and its big screen will not make your eyes hurt. You can do everything with it.

Eva: Oh, Mum.

Tạm dịch

Eva: Mẹ ơi, con có thể có một chiếc điện thoại thông minh mới không?

Mẹ: Eva, tại sao con cần một chiếc điện thoại thông minh mới? Con đã có rồi.

Eva: Nhưng nó cũ rồi, mẹ ạ. Bố tặng con chiếc điện thoại đó vào sinh nhật lần thứ 10 của con. Đã bốn năm rồi. Bây giờ, con không thể chơi game hoặc vào mạng xã hội bằng điện thoại đó được.

Mẹ: Đừng dành nhiều thời gian chơi game trên điện thoại, Eva. Nó có thể làm đau mắt con và con có thể tăng cân.

Eva: Tăng cân à, mẹ? Tại sao? Con không hiểu.

Mẹ: À, vì con chỉ ngồi chơi game trên điện thoại và không tập thể dục nhiều, nên con có thể tăng cân. Ngoài ra, con có thể không tập trung vào việc học của mình.

Eva: Giờ thì con hiểu rồi, mẹ ạ. Con biết điều đó.

Mẹ: Và mẹ cũng sợ rằng dành quá nhiều thời gian chơi game và vào mạng xã hội trên điện thoại có thể khiến con thiếu các kỹ năng xã hội.

Eva: Con biết mà, mẹ ạ. Cô giáo của con đã dạy về điều này trong lớp vào tuần trước. Cô ấy nói rằng sử dụng mạng xã hội giúp kết nối mọi người dễ dàng và nhanh chóng, nhưng nó có thể khiến mọi người thiếu các kỹ năng xã hội. Thật tệ.

Mẹ: Cô ấy nói đúng. Tại sao con không sử dụng máy tính hoặc máy tính bảng thay vì mua điện thoại thông minh mới? Con có thể chơi trò chơi, vào mạng xã hội hoặc trò chuyện với bạn bè bằng cách sử dụng chúng.

Eva: Máy tính bảng của con bị hỏng rồi, mẹ ạ.

Mẹ:Ồ, mẹ quên mất. Eva, vậy con có thể sử dụng máy tính của mình. Nó giúp cải thiện các kỹ năng máy tính của con và màn hình lớn của nó sẽ không làm đau mắt con. Con có thể làm mọi thứ với nó.

Eva:Ồ, mẹ ơi.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

5. C

When did Eva get her smartphone?

(Eva có điện thoại thông minh khi nào?)

A. yesterday

(hôm qua)

B. last week

(tuần trước)

C. four years ago

(bốn năm trước)

D. on her last birthday

(vào sinh nhật cuối cùng của cô ấy)

Thông tin: Dad gave me that phone on my 10th birthday. It's been four years.

(Bố tặng con chiếc điện thoại đó vào sinh nhật lần thứ 10 của con. Đã bốn năm rồi.)

Chọn C

6. D

What DOESN'T Eva's mother mention about the negative effect of spending much time on smartphones?

(Mẹ của Eva KHÔNG đề cập đến điều gì về tác động tiêu cực của việc dành nhiều thời gian cho điện thoại thông minh?)

A. hurting eyes

(làm đau mắt)

B. lacking social skills

(thiếu kỹ năng xã hội)

C. gaining weight

(tăng cân)

D. not having many friends

(không có nhiều bạn bè)

Thông tin: It can hurt your eyes and you may gain weight...going on social media on the phone can make you lack social skills.

(Nó có thể làm đau mắt con và con có thể tăng cân... việc sử dụng mạng xã hội trên điện thoại có thể khiến con thiếu kỹ năng xã hội.)

Chọn D

7. A

According to Eva's teacher, what is the good side of using social media?

(Theo cô giáo của Eva, mặt tốt của việc sử dụng mạng xã hội là gì?)

A. It helps people to connect quickly.

(Giúp mọi người kết nối nhanh chóng.)

B. It helps to increase people's attention span.

(Giúp tăng khả năng tập trung của mọi người.)

C. It helps people to lose weight.

(Giúp mọi người giảm cân.)

D. It helps to build up people's social skills.

(Giúp xây dựng các kỹ năng xã hội của mọi người.)

Thông tin: She said using social media helped connect people easily and quickly.

(Cô ấy nói rằng sử dụng mạng xã hội giúp mọi người kết nối dễ dàng và nhanh chóng.)

Chọn A

8. A

What other device has Eva got?

(Eva còn có thiết bị nào khác không?)

A. a computer

(máy tính)

B. a new tablet

(máy tính bảng mới)

C. a new smartphone

(điện thoại thông minh mới)

D. an MP3 player

(máy nghe nhạc MP3)

Thông tin: you can use your computer. It helps improve your computer skills and its big screen will not make your eyes hurt.

(bạn có thể sử dụng máy tính. Nó giúp cải thiện kỹ năng máy tính của bạn và màn hình lớn của nó sẽ không làm mắt bạn bị đau.)

Chọn A

9. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Astronomers use _____ to observe distant celestial objects.

(Các nhà thiên văn học sử dụng _____ để quan sát các thiên thể ở xa.)

Lời giải chi tiết:

- A. glasses (n): mắt kính
- B. telescopes (n): kính thiên văn
- C. goggles (n): kính bảo hộ
- D. binoculars (n): ống nhòm

Câu hoàn chỉnh: Astronomers use **telescopes** to observe distant celestial objects.

(Các nhà thiên văn học sử dụng kính thiên văn để quan sát các thiên thể ở xa.)

Chọn B

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The ground was _____ during the earthquake, and it was really scary.

(Mặt đất bị _____ trong trận động đất, và điều đó thực sự đáng sợ.)

Lời giải chi tiết:

- A. trembling (v): rung chuyển
- B. melting (v): tan chảy
- C. freezing (v): đóng băng
- D. boiling (v): sôi

Câu hoàn chỉnh: The ground was **trembling** during the earthquake, and it was really scary.

(Mặt đất rung chuyển trong trận động đất, thực sự rất đáng sợ.)

Chọn A

11. C

Phương pháp:

Dựa vào động từ tường thuật “asked” ở thì quá khứ đơn để chọn động từ chia thì đúng và hợp lý về nghĩa.

She asked her teacher where she _____ find the information about Mars.

(Cô ấy hỏi giáo viên của mình rằng cô ấy _____ tìm thấy thông tin về sao Hỏa ở đâu.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc động từ tường thuật với “asked” (hỏi) dạng câu hỏi Wh-: S + asked + Wh- + S + V (lùi thì). => loại các đáp án ở cột 1

A. will: sẽ => loại do động từ ở cột 1

B. can: có thể => loại do động từ ở cột 1

C. could: có thể => động từ ở cột 2 => đúng

D. must: phải => không phù hợp về nghĩa và động từ ở cột 1 => loại

Câu hoàn chỉnh: She asked her teacher where she **could** find the information about Mars.

(Cô ấy hỏi giáo viên của mình rằng cô có thể tìm thấy thông tin về sao Hỏa ở đâu.)

Chọn C

12. C

Phương pháp:

Dựa vào từ nối “while”, dịch nghĩa của câu để chọn động từ chia thì đúng.

While I _____ a bike to school yesterday morning, it started raining heavily.

(Trong khi tôi _____ xe đạp đến trường vào sáng hôm qua, trời bắt đầu mưa rất to.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc chia thì với từ nối “while” (trong khi) diễn tả hành động đang xảy ra bị cắt ngang bởi hành động khác: While + S + was/were + V-ing, S + V2/ed.

Câu hoàn chỉnh: While I **was riding** a bike to school yesterday morning, it started raining heavily.

(Trong khi tôi đang đạp xe đến trường vào sáng hôm qua, trời bắt đầu mưa rất to.)

Chọn C

13. A

Phương pháp:

Dựa vào danh từ không đếm được “damage”, nghĩa và cách sử dụng của các lượng từ để chọn đáp án đúng.

Make sure your loved ones are fine; check to see if there is (13) _____ damage.

(Hãy đảm bảo rằng những người thân yêu của bạn đều ổn; kiểm tra xem có (13) _____ thiệt hại nào không.)

Lời giải chi tiết:

damage (n): sự thiệt hại => danh từ không đếm được

A. any + danh từ không đếm được hoặc số nhiều: bất kì

B. no + danh từ: không => sai vì không phù hợp với ngữ cảnh

C. every + danh từ: mỗi => sai vì không phù hợp với ngữ cảnh

D. few + danh từ số nhiều: rất ít => sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: Make sure your loved ones are fine; check to see if there is **any** damage.

(Hãy đảm bảo rằng những người thân yêu của bạn đều ổn; kiểm tra xem có bất kỳ thiệt hại nào không.)

Chọn A

14. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Be alert for high water in areas where rivers may cause (14) _____ due to heavy rains.

(Cần cảnh giác với mực nước cao ở những khu vực mà sông có thể gây ra (14) _____ do mưa lớn.)

Lời giải chi tiết:

A. drought (n): hạn hán

B. storm (n): bão

C. earthquake (n): động đất

D. flooding (n): lũ lụt

Câu hoàn chỉnh: Be alert for high water in areas where rivers may cause **flooding** due to heavy rains.

(Cần cảnh giác với mực nước cao ở những khu vực có sông có thể gây lũ lụt do mưa lớn.)

Chọn D

15. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “trees and plants” để chọn dạng động từ “break” thích hợp để bỏ nghĩa.

Remove (15) _____ trees and plants.

(Loại bỏ (15) _____ cây cối và thực vật.)

Lời giải chi tiết:

Dựa vào nghĩa của câu và vị trí trước danh từ “trees and plants” (cây cối và thực vật), cần dùng một tính từ để bỏ nghĩa.

Động từ ở dạng V3/ed có thể đóng vai trò làm tính từ bỏ nghĩa cho danh từ mang nghĩa bị động => động từ “break” ở dạng cột 3 là “broken”

Câu hoàn chỉnh: Remove **broken** trees and plants.

(Loại bỏ những cây và thực vật bị gãy.)

Chọn C

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Don't touch the loose and dangling wire (16) _____ lamp posts

(Không chạm vào dây điện lỏng lẻo và lủng lẳng (16) _____ cột đèn)

Lời giải chi tiết:

A. with: với

B. from: từ

C. inside: bên trong

D. under: dưới

Cấu trúc “something + WITH + something else”: vật này gắn / đi kèm với vật kia.

Câu hoàn chỉnh: Don't touch the loose and dangling wire **with** lamp posts

(Không chạm vào dây điện lỏng lẻo và lủng lẳng gắn với cột đèn)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

What to Do after the Super Typhoon Yagi

- ⚠ Don't leave shelters until informed by the authorities or rescue workers.
- ⚠ Make sure your loved ones are fine; check to see if there is (13) **any** damage.
- ⚠ Be alert for high water in areas where rivers may cause (14) **flooding** due to heavy rains.
- ⚠ Check the area around the house. Remove (15) **broken** trees and plants.
- ⚠ Don't try to fix any water-damaged electronics or plug them into a socket.
- ⚠ Don't touch the loose and dangling wire (16) **with** lamp posts: it may have electric current.

Tam dịch

Những việc cần làm sau siêu bão Yagi

- ⚠ Không rời khỏi nơi trú ẩn cho đến khi được chính quyền hoặc nhân viên cứu hộ thông báo.
- ⚠ Đảm bảo những người thân yêu của bạn vẫn ổn; kiểm tra xem có (13) bất kì thiệt hại nào không.
- ⚠ Cảnh giác với mực nước cao ở những khu vực mà sông có thể gây ra (14) lũ lụt do mưa lớn.
- ⚠ Kiểm tra khu vực xung quanh nhà. Loại bỏ cây cối (15) bị gãy.
- ⚠ Không cố sửa bất kỳ thiết bị điện tử nào bị hỏng do nước hoặc cắm chúng vào ổ cắm.
- ⚠ Không chạm vào dây điện lỏng lẻo và lủng lẳng (16) gắn với cột đèn: nó có thể có dòng điện.

17. B

Phương pháp:

Dựa vào động từ “want” để chọn dạng động từ theo sau đúng.

Do you want (17) _____ in a fun and easy way?

(Bạn có muốn (17) _____ theo cách dễ dàng và thú vị không?)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “want” (muốn) cần một động từ ở dạng TO V_o (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Do you want **to learn** in a fun and easy way?

(Bạn có muốn học theo cách dễ dàng và thú vị không?)

Chọn B

18. C

Phương pháp:

Dựa vào từ nối “and”, dạng tính từ so sánh hơn “faster” để xác định vị trí trống cũng cần một đáp án ở dạng so sánh hơn.

This book helps you study (18) _____ and faster.

(Cuốn sách này giúp bạn học (18) _____ nhanh hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. good (adj) => loại do không phù hợp về từ loại
- B. well (adv): *tốt* => sai ngữ pháp vì chỗ trống phải là so sánh hơn.
- C. better (adj): *tốt hơn* => dạng so sánh hơn => đúng
- D. the best (adj): *tốt nhất* => sai ngữ pháp vì đây là dạng so sánh nhất

Câu hoàn chỉnh: This book helps you study **better** and faster.

(Cuốn sách này giúp bạn học tốt hơn và nhanh hơn.)

Chọn C

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It has simple (19) _____ for reading, writing, and remembering more.

(Nó có (19) _____ đơn giản để đọc, viết và ghi nhớ nhiều hơn.)

Lời giải chi tiết:

- A. tips (n): mẹo
- B. ways (n): cách
- C. apps (n): ứng dụng
- D. paths (n): con đường

Câu hoàn chỉnh: It has simple **tips** for reading, writing, and remembering more.

(Có những mẹo đơn giản để đọc, viết và ghi nhớ nhiều hơn.)

Chọn A

20.

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Great for students who want to (20) _____ well in class.

(Thích hợp cho những học sinh muốn (20) _____ tốt trong lớp.)

Lời giải chi tiết:

- A. get (v): lấy

B. keep (v): giữ

C. stay (v): ở

D. do (v): làm

Cụm động từ “do well in class”: *học tốt trong lớp*

Câu hoàn chỉnh: Great for students who want to **do** well in class.

(Thích hợp cho những học sinh muốn học tốt ở lớp.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

 New eBook for Students! 

Do you want (17) **to learn** in a fun and easy way? Try our new eBook “Smart Study Tips”!  This book helps you study (18) **better** and faster.   It has simple (19) **tips** for reading, writing, and remembering more.   You can read it on your phone, tablet, or computer.   It’s perfect for school or home.   Great for students who want to (20) **do** well in class. 

 Download now and start learning today! 

Tam dịch

 Sách điện tử mới dành cho học sinh! 

Bạn có muốn (17) học theo cách vui vẻ và dễ dàng không? Hãy thử Sách điện tử mới của chúng tôi “Lời khuyên học tập thông minh”!  Cuốn sách này giúp bạn học (18) tốt hơn và nhanh hơn.   Cuốn sách có (19) mẹo đơn giản để đọc, viết và ghi nhớ nhiều hơn.   Bạn có thể đọc trên điện thoại, máy tính bảng hoặc máy tính.   Hoàn hảo cho trường học hoặc ở nhà.   Tuyệt vời cho những học sinh muốn (20) học tốt trong lớp. 

 Tải xuống ngay và bắt đầu học ngay hôm nay! 

21. B

Phương pháp:

Dựa vào giới từ “for”, các từ loại của các

Nowadays, many teenagers use Instagram as a platform for (21) _____.

(Ngày nay, nhiều thanh thiếu niên sử dụng Instagram như một nền tảng để (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau giới từ “for” cần một danh từ.

A. communicate (v): giao tiếp

B. communication (n): sự giao tiếp

C. communicative (n): thích giao tiếp

D. communicator (n): người giao tiếp

Câu hoàn chỉnh: Nowadays, many teenagers use Instagram as a platform for **communication**.

(Ngày nay, nhiều thanh thiếu niên sử dụng Instagram như một nền tảng giao tiếp.)

Chọn B

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

With Instagram, they can stay connected with their friends and (22) _____ moments from their daily lives.

(Với Instagram, họ có thể giữ liên lạc với bạn bè và (22) _____ những khoảnh khắc trong cuộc sống hàng ngày của họ.)

Lời giải chi tiết:

- A. create (v): tạo ra
- B. get (v): lấy
- C. share (v): chia sẻ
- D. send (v): gửi

Câu hoàn chỉnh: With Instagram, they can stay connected with their friends and **share** moments from their daily lives.

(Với Instagram, họ có thể giữ liên lạc với bạn bè và chia sẻ những khoảnh khắc trong cuộc sống hàng ngày.)

Chọn C

23. C

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “express” để xác định từ loại sau nó.
- Dựa vào nghĩa và cách sử dụng của các đại từ để chọn đáp án đúng.

By posting photos and short video clips, they can express (23) _____ and receive comments and likes from their peers.

(Bằng cách đăng ảnh và video clip ngắn, họ có thể thể hiện (23) _____ và nhận được bình luận và lượt thích từ bạn bè của họ.)

Lời giải chi tiết:

Sau động từ “express” cần một đại từ có thể đóng vai trò tân ngữ như một danh từ.

- A. them: *họ* => đóng vai trò là tân ngữ, phía sau động từ trong câu => loại vì không phù hợp về nghĩa
- B. theirs: *của họ* => đóng vai trò là đại từ sở hữu, làm tân ngữ hoặc chủ ngữ không phù hợp về nghĩa => loại vì không phù hợp về nghĩa
- C. themselves: *chính họ* => đóng vai trò làm đại từ phản thân, nhấn mạnh đối tượng thực hiện hành động
- D. their: *của họ* => đóng vai trò là tính từ sở hữu, đứng trước danh từ => loại vì sai ngữ pháp

Câu hoàn chỉnh: By posting photos and short video clips, they can express **themselves** and receive comments and likes from their peers.

(Bằng cách đăng ảnh và video clip ngắn, họ có thể thể hiện bản thân và nhận được bình luận và lượt thích từ bạn bè.)

Chọn C

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Teens can also send (24) _____ messages to have private conversations or join group chats to interact with multiple friends at once.

(Thanh thiếu niên cũng có thể gửi tin nhắn (24) _____ để trò chuyện riêng tư hoặc tham gia trò chuyện nhóm để tương tác với nhiều bạn bè cùng một lúc.)

Lời giải chi tiết:

- A. direct (adj): trực tiếp
- B. related (adj): có liên quan
- C. digital (adj): kỹ thuật số
- D. formal (adj): chính thức

Câu hoàn chỉnh: Teens can also send **direct** messages to have private conversations or join group chats to interact with multiple friends at once.

(Thanh thiếu niên cũng có thể gửi tin nhắn trực tiếp để trò chuyện riêng tư hoặc tham gia trò chuyện nhóm để tương tác với nhiều bạn bè cùng một lúc.)

Chọn A

25. C

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa của các đáp án, động từ theo sau vị trí trống ở dạng TO Vơ "to share" để loại các đáp án sai.

Instagram's Stories feature (25) _____ them to share temporary content that disappears after 24 hours, creating a sense of spontaneity and fun.

(Tính năng Stories của Instagram (25) _____ họ chia sẻ nội dung tạm thời biến mất sau 24 giờ, tạo cảm giác tự nhiên và vui vẻ.)

Lời giải chi tiết:

- A. admits (v) + V-ing: thừa nhận => loại
- B. lets (v) + O + Vơ: để => loại
- C. allows (v) + O + TO Vơ: cho phép
- D. makes (v) + O + Vơ: làm cho => loại

Câu hoàn chỉnh: Instagram's Stories feature **allows** them to share temporary content that disappears after 24 hours, creating a sense of spontaneity and fun.

(Tính năng Stories của Instagram cho phép họ chia sẻ nội dung tạm thời sẽ biến mất sau 24 giờ, tạo cảm giác tự nhiên và vui vẻ.)

Chọn C

26. B

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “way” để chọn giới từ thích hợp

Through Instagram, teenagers can easily communicate, enjoy themselves, and maintain social connections (26) _____ a visual and interactive way.

(Thông qua Instagram, thanh thiếu niên có thể dễ dàng giao tiếp, tận hưởng và duy trì các kết nối xã hội (26) _____ cách trực quan và tương tác.)

Lời giải chi tiết:

A. with: với

B. in: trong

C. by: bởi

D. at: tại

Trước danh từ “way” (cách) cần dùng giới từ “in”.

Câu hoàn chỉnh: Through Instagram, teenagers can easily communicate, enjoy themselves, and maintain social connections **in** a visual and interactive way.

(Thông qua Instagram, thanh thiếu niên có thể dễ dàng giao tiếp, tận hưởng và duy trì kết nối xã hội theo cách trực quan và tương tác.)

Chọn B

Bài hoàn chỉnh

Nowadays, many teenagers use Instagram as a platform for (21) **communication**. With Instagram, they can stay connected with their friends and (22) **share** moments from their daily lives. By posting photos and short video clips, they can express (23) **themselves** and receive comments and likes from their peers. Teens can also send (24) **direct** messages to have private conversations or join group chats to interact with multiple friends at once.

Instagram's Stories feature (25) **allows** them to share temporary content that disappears after 24 hours, creating a sense of spontaneity and fun. Through Instagram, teenagers can easily communicate, enjoy themselves, and maintain social connections (26) **in** a visual and interactive way.

Tam dịch

Ngày nay, nhiều thanh thiếu niên sử dụng Instagram như một nền tảng để (21) giao tiếp. Với Instagram, họ có thể giữ liên lạc với bạn bè và (22) chia sẻ những khoảnh khắc trong cuộc sống hàng ngày của mình. Bằng cách đăng ảnh và video clip ngắn, họ có thể thể hiện (23) bản thân và nhận được bình luận và lượt thích từ

bạn bè. Thanh thiếu niên cũng có thể gửi tin nhắn (24) trực tiếp để trò chuyện riêng tư hoặc tham gia trò chuyện nhóm để tương tác với nhiều bạn bè cùng một lúc.

Tính năng Stories của Instagram (25) cho phép họ chia sẻ nội dung tạm thời sẽ biến mất sau 24 giờ, tạo cảm giác tự phát và vui vẻ. Thông qua Instagram, thanh thiếu niên có thể dễ dàng giao tiếp, tận hưởng và duy trì kết nối xã hội (26) theo cách trực quan và tương tác.

Bài đọc hiểu:

For centuries, humans have wondered if life exists on other planets. With advancements in technology, this question is closer to being answered than ever before. Scientists have discovered thousands of planets outside our solar system, some of **which** have conditions that could support life. These planets are called "exoplanets," and they orbit stars just like Earth orbits the Sun.

One of the most important factors for life is water. Many scientists believe that if water exists on another planet, life could exist there too. In recent years, telescopes have found signs of water on a few **distant** planets, raising hopes that we are not alone in the universe.

Another exciting idea is the possibility of life on moons in our own solar system. For example, Europa, one of Jupiter's moons, has a thick layer of ice on its surface. Underneath that ice, there may be oceans of liquid water, which could provide the perfect environment for life to exist.

Even though we have not found life yet, the search continues. Missions are being planned to explore these distant worlds in more detail. In the future, we may discover that life exists in places we never imagined.

Tam dịch

Trong nhiều thế kỷ, con người đã tự hỏi liệu sự sống có tồn tại trên các hành tinh khác hay không. Với những tiến bộ trong công nghệ, câu hỏi này đang gần được giải đáp hơn bao giờ hết. Các nhà khoa học đã phát hiện ra hàng nghìn hành tinh bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta, một số trong đó có các điều kiện có thể hỗ trợ sự sống. Những hành tinh này được gọi là "ngoại hành tinh" và chúng quay quanh các ngôi sao giống như Trái đất quay quanh Mặt trời.

Một trong những yếu tố quan trọng nhất đối với sự sống là nước. Nhiều nhà khoa học tin rằng nếu nước tồn tại trên một hành tinh khác, sự sống cũng có thể tồn tại ở đó. Trong những năm gần đây, kính viễn vọng đã tìm thấy dấu hiệu của nước trên một số hành tinh xa xôi, làm dấy lên hy vọng rằng chúng ta không đơn độc trong vũ trụ.

Một ý tưởng thú vị khác là khả năng tồn tại sự sống trên các mặt trăng trong hệ mặt trời của chúng ta. Ví dụ, Europa, một trong những mặt trăng của Sao Mộc, có một lớp băng dày trên bề mặt. Bên dưới lớp băng đó, có thể có các đại dương nước lỏng, có thể cung cấp môi trường hoàn hảo để sự sống tồn tại.

Mặc dù chúng ta vẫn chưa tìm thấy sự sống, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục. Các sứ mệnh đang được lên kế hoạch để khám phá những thế giới xa xôi này một cách chi tiết hơn. Trong tương lai, chúng ta có thể khám phá ra sự sống tồn tại ở những nơi mà chúng ta chưa từng tưởng tượng.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.

- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

27. B

The word **which** in paragraph 1 refers to _____.

(Từ "which" trong đoạn 1 ám chỉ _____.)

A. scientists

(các nhà khoa học)

B. planets

(các hành tinh)

C. solar system

(hệ mặt trời)

D. conditions

(điều kiện)

Thông tin: Scientists have discovered thousands of planets outside our solar system, some of **which** have conditions that could support life.

(Các nhà khoa học đã phát hiện ra hàng ngàn hành tinh bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta, một số trong đó có các điều kiện có thể hỗ trợ sự sống.)

Chọn B

28. C

The word **distant** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "distance" trong đoạn 2 trái nghĩa với "_____".)

A. remote (xa)

B. alone (một mình)

C. near (gần)

D. visible (có thể nhìn thấy)

Thông tin: In recent years, telescopes have found signs of water on a few **distant** planets, raising hopes that we are not alone in the universe.

(Trong những năm gần đây, kính thiên văn đã tìm thấy dấu hiệu của nước trên một số hành tinh xa xôi, làm dấy lên hy vọng rằng chúng ta không đơn độc trong vũ trụ.)

Chọn C

29. A

What can be inferred about the possibility of life on Europa, one of Jupiter's moons?

(Có thể suy ra điều gì về khả năng tồn tại sự sống trên Europa, một trong những vệ tinh của Sao Mộc?)

A. There may be liquid water under Europa's ice.

(Có thể có nước lỏng bên dưới lớp băng của Europa.)

B. There is absolutely no water on Europa.

(Hoàn toàn không có nước trên Europa.)

C. Europa is too cold for any life to exist.

(Europa quá lạnh để bất kỳ sự sống nào có thể tồn tại.)

D. The environment on Europa is perfect for life to exist.

(Môi trường trên Europa hoàn hảo để sự sống tồn tại.)

Thông tin: Underneath that ice, there may be oceans of liquid water, which could provide the perfect environment for life to exist.

(Bên dưới lớp băng đó, có thể có các đại dương nước lỏng, có thể cung cấp môi trường hoàn hảo cho sự sống tồn tại.)

Chọn A

30. B

Which of the following is NOT TRUE according to the passage?

(Câu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Some exoplanets have conditions that could support life. => đúng

(Một số ngoại hành tinh có các điều kiện có thể hỗ trợ sự sống.)

Thông tin: Scientists have discovered thousands of planets outside our solar system, some of which have conditions that could support life.

(Các nhà khoa học đã phát hiện ra hàng ngàn hành tinh bên ngoài hệ mặt trời của chúng ta, một số trong đó có các điều kiện có thể hỗ trợ sự sống.)

B. Scientists have found living creatures on Europa. => sai

(Các nhà khoa học đã tìm thấy các sinh vật sống trên Europa.)

Thông tin: Even though we have not found life yet, the search continues.

(Mặc dù chúng ta chưa tìm thấy sự sống, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục.)

C. Telescopes have detected signs of water on distant planets. => đúng

(Kính viễn vọng đã phát hiện ra dấu hiệu của nước trên các hành tinh xa xôi.)

Thông tin: In recent years, telescopes have found signs of water on a few distant planets...

(Trong những năm gần đây, kính viễn vọng đã tìm thấy dấu hiệu của nước trên một số hành tinh xa xôi...)

D. Europa is a moon that might have oceans under its ice. => đúng

(Europa là một mặt trăng có thể có đại dương bên dưới lớp băng của nó.)

Thông tin: Europa, one of Jupiter's moons, has a thick layer of ice on its surface. Underneath that ice, there may be oceans of liquid water...

(Europa, một trong những mặt trăng của Sao Mộc, có một lớp băng dày trên bề mặt của nó. Bên dưới lớp băng đó, có thể có các đại dương dạng nước lỏng...)

Chọn B

31. D

According to the passage, why is water important for finding life on other planets?

(Theo đoạn văn, tại sao nước lại quan trọng trong việc tìm kiếm sự sống trên các hành tinh khác?)

A. Water can destroy harmful bacteria on planets.

(Nước có thể tiêu diệt vi khuẩn có hại trên các hành tinh.)

B. Water makes the planet warmer.

(Nước làm cho hành tinh ấm hơn.)

C. Water attracts living creatures from Earth.

(Nước thu hút các sinh vật sống từ Trái đất.)

D. Water is vital for life, so if it exists, life could exist there too.

(Nước rất cần thiết cho sự sống, vì vậy nếu nó tồn tại, sự sống cũng có thể tồn tại ở đó.)

Thông tin: One of the most important factors for life is water. Many scientists believe that if water exists on another planet, life could exist there too.

(Một trong những yếu tố quan trọng nhất đối với sự sống là nước. Nhiều nhà khoa học tin rằng nếu nước tồn tại trên một hành tinh khác, sự sống cũng có thể tồn tại ở đó.)

Chọn D

32. B

What is the main idea of the passage?

(Ý chính của đoạn văn là gì?)

A. Humans may soon be able to travel to other planets.

(Con người có thể sớm có thể du hành đến các hành tinh khác.)

B. Scientists are finding more planets with signs that life might exist.

(Các nhà khoa học đang tìm thấy nhiều hành tinh có dấu hiệu cho thấy sự sống có thể tồn tại.)

C. Water is the only thing needed for life on other planets.

(Nước là thứ duy nhất cần thiết cho sự sống trên các hành tinh khác.)

D. Europa is the only place in space where life can exist.

(Europa là nơi duy nhất trong không gian mà sự sống có thể tồn tại.)

Giải thích: Câu chủ đề của bài “For centuries, humans have wondered if life exists on other planets.” và câu kết bài “Even though we have not found life yet, the search continues. Missions are being planned to explore these distant worlds in more detail. In the future, we may discover that life exists in places we never imagined.”

(Trong nhiều thế kỷ, con người đã tự hỏi liệu sự sống có tồn tại trên các hành tinh khác không. [...] Mặc dù chúng ta vẫn chưa tìm thấy sự sống, nhưng cuộc tìm kiếm vẫn tiếp tục. Các sứ mệnh đang được lên kế hoạch để khám phá những thế giới xa xôi này một cách chi tiết hơn. Trong tương lai, chúng ta có thể khám phá ra rằng sự sống tồn tại ở những nơi mà chúng ta chưa từng tưởng tượng.)

Chọn B

33. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

- a.** Robert: We need one more tip about what to do to prepare for an earthquake.
(Chúng ta cần thêm một mẹo nữa về việc phải làm gì để chuẩn bị cho động đất.)
- b.** Robert: Yeah, that's a good idea. They will need a flashlight if the lights stop working.
(Vâng, đó là một ý tưởng hay. Họ sẽ cần một chiếc đèn pin nếu đèn ngừng hoạt động.)
- c.** Nancy: Hmm... how about "Keep batteries and flashlights in your house"?
(Ừm... thế còn "Giữ pin và đèn pin trong nhà" thì sao?)

Bài hoàn chỉnh

- (a)** Robert: We need one more tip about what to do to prepare for an earthquake.
- (c)** Nancy: Hmm... how about "Keep batteries and flashlights in your house"?
- (b)** Robert: Yeah, that's a good idea. They will need a flashlight if the lights stop working.

Tam dịch

- (a) Robert: Chúng ta cần thêm một mẹo nữa về việc phải làm gì để chuẩn bị cho động đất.*
- (c) Nancy: Ủm... thế còn "Giữ pin và đèn pin trong nhà" thì sao?*
- (b) Robert: Vâng, đó là một ý tưởng hay. Họ sẽ cần đèn pin nếu đèn ngừng hoạt động.*

Chọn B

34. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

- a.** William: Hi, there. Can I help you?
(Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho bạn?)
- b.** Bella: I want to use it for surfing the internet and making presentations.
(Tôi muốn dùng nó để lướt internet và thuyết trình.)
- c.** Bella: Oh, yes, please. I want to buy a new laptop, but I'm not sure which one I want.
(Ồ, vâng, làm ơn. Tôi muốn mua một chiếc máy tính xách tay mới, nhưng tôi không chắc mình muốn mua loại nào.)
- d.** William: OK. What do you want to use it for?
(Được. Bạn muốn dùng nó để làm gì?)

Bài hoàn chỉnh

- (a)** William: Hi, there. Can I help you?
- (c)** Bella: Oh, yes, please. I want to buy a new laptop, but I'm not sure which one I want.
- (d)** William: OK. What do you want to use it for?

(b) Bella: I want to use it for surfing the internet and making presentations.

Tam dịch

(a) William: Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho bạn?

(c) Bella: Ô, vâng, làm ơn. Tôi muốn mua một chiếc máy tính xách tay mới, nhưng tôi không chắc mình muốn mua loại nào.

(d) William: Được. Bạn muốn dùng nó để làm gì?

(b) Bella: Tôi muốn dùng nó để lướt internet và thuyết trình.

Chọn A

35. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Christine: Hey, David. Yes. Let's think of advice about how to reduce pollution.

(Này, David. Vâng. Chúng ta hãy nghĩ ra lời khuyên về cách giảm ô nhiễm.)

b. David: OK. I think that we should turn off lights when we leave a room so that we can save electricity.

(Được. Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tắt đèn khi ra khỏi phòng để tiết kiệm điện.)

c. Christine: Turn off the lights. OK, good idea.

(Tắt đèn đi. Được, ý tưởng hay đấy.)

d. David: Hi, Christine. Are you ready to start the project?

(Xin chào, Christine. Bạn đã sẵn sàng bắt đầu dự án chưa?)

Bài hoàn chỉnh

(d) David: Hi, Christine. Are you ready to start the project?

(a) Christine: Hey, David. Yes. Let's think of advice about how to reduce pollution.

(b) David: OK. I think that we should turn off lights when we leave a room so that we can save electricity.

(c) Christine: Turn off the lights. OK, good idea.

Tam dịch

(d) David: Xin chào, Christine. Bạn đã sẵn sàng bắt đầu dự án chưa?

(a) Christine: Xin chào, David. Vâng. Chúng ta hãy cùng nghĩ ra lời khuyên về cách giảm ô nhiễm.

(b) David: Được. Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tắt đèn khi ra khỏi phòng để có thể tiết kiệm điện.

(c) Christine: Tắt đèn đi. Được, ý kiến hay đấy.

Chọn A

36. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. The day started with a big parade.

(Ngày bắt đầu bằng một cuộc diễu hành lớn.)

b. Then, the students competed in games and sports.

(Sau đó, các học sinh tham gia các trò chơi và thể thao.)

c. Dear Kate, I attended the School Sports Day at the local stadium last month.

(Kate thân mến, Tôi đã tham dự Ngày hội thể thao trường học tại sân vận động địa phương vào tháng trước.)

d. At the end of the event, there was a fun race. Everyone enjoyed it.

(Vào cuối sự kiện, có một cuộc đua vui nhộn. Mọi người đều thích.)

e. It was on 8th March and all the schools in town took part in the event.

(Sự kiện diễn ra vào ngày 8 tháng 3 và tất cả các trường trong thị trấn đều tham gia sự kiện này.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Dear Kate, I attended the School Sports Day at the local stadium last month. **(e)** It was on 8th March and all the schools in town took part in the event. **(a)** The day started with a big parade. **(b)** Then, the students competed in games and sports. **(d)** At the end of the event, there was a fun race. Everyone enjoyed it.

Tam dịch

(c) Kate thân mến, Tôi đã tham dự Ngày hội thể thao trường học tại sân vận động địa phương vào tháng trước. (e) Sự kiện diễn ra vào ngày 8 tháng 3 và tất cả các trường trong thị trấn đều tham gia sự kiện này. (a) Ngày hội bắt đầu bằng một cuộc diễu hành lớn. (b) Sau đó, học sinh tham gia các trò chơi và thể thao. (d) Vào cuối sự kiện, có một cuộc đua vui nhộn. Mọi người đều thích thú.

Chọn B

37. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. I hope things will turn out fine. Talk soon.

(Tôi hy vọng mọi việc sẽ ổn thỏa. Nói chuyện sớm nhé.)

b. I understand how you feel, and I believe I can help.

(Tôi hiểu cảm giác của bạn và tôi tin rằng mình có thể giúp được.)

c. One tip is to create a study schedule with regular breaks. This allows you to make progress in your studies while also giving you time to relax.

(Một mẹo là tạo một lịch học với các khoảng nghỉ giải lao thường xuyên. Điều này cho phép bạn tiến bộ trong quá trình học tập đồng thời cũng cho bạn thời gian để thư giãn.)

d. Hello, Laura. I'm sorry to hear that you're stressed about your exams.

(Xin chào, Laura. Tôi rất tiếc khi biết rằng bạn đang căng thẳng vì kỳ thi của mình.)

e. Another tip is to study with friends, which means you can help each other with things you do not understand. (Một mẹo khác là học cùng bạn bè, điều đó có nghĩa là bạn có thể giúp đỡ lẫn nhau những điều bạn không hiểu.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Hello, Laura. I'm sorry to hear that you're stressed about your exams. (b) I understand how you feel, and I believe I can help. (c) One tip is to create a study schedule with regular breaks. This allows you to make progress in your studies while also giving you time to relax. (e) Another tip is to study with friends, which means you can help each other with things you do not understand. (a) I hope things will turn out fine. Talk soon.

Tam dịch

(d) Xin chào, Laura. Tôi rất tiếc khi biết rằng bạn đang căng thẳng vì kỳ thi của mình. (b) Tôi hiểu cảm giác của bạn và tôi tin rằng mình có thể giúp được bạn. (c) Một mẹo là hãy lập một lịch học với những khoảng nghỉ giải lao thường xuyên. Điều này cho phép bạn tiến bộ trong quá trình học tập đồng thời cũng cho bạn thời gian để thư giãn. (e) Một mẹo khác là học cùng bạn bè, điều đó có nghĩa là bạn có thể giúp đỡ lẫn nhau về những điều bạn không hiểu. (a) Tôi hy vọng mọi việc sẽ ổn. Nói chuyện sớm nhé.

Chọn C

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

a. Soon, firefighters arrived, and they put out the fire.

(Ngay sau đó, lính cứu hỏa đã đến và dập tắt đám cháy.)

b. The smoke and fire came from the building, and many people ran out of it.

(Khói và lửa bốc ra từ tòa nhà, và nhiều người đã chạy ra khỏi đó.)

c. Luckily, the fire didn't kill anyone, but it completely destroyed the building.

(May mắn thay, đám cháy không giết chết bất kỳ ai, nhưng nó đã phá hủy hoàn toàn tòa nhà.)

d. Last Monday afternoon, I saw a building on fire while I was walking home from school.

(Chiều thứ Hai tuần trước, tôi đã nhìn thấy một tòa nhà bốc cháy khi đang đi bộ về nhà từ trường.)

e. The experience was terrifying, but I felt relieved when it was over.

(Trải nghiệm đó thật kinh hoàng, nhưng tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi nó kết thúc.)

Bài hoàn chỉnh

(d) Last Monday afternoon, I saw a building on fire while I was walking home from school. (b) The smoke and fire came from the building, and many people ran out of it. (a) Soon, firefighters arrived, and they put out the fire. (c) Luckily, the fire didn't kill anyone, but it completely destroyed the building. (e) The experience was terrifying, but I felt relieved when it was over.

Tam dịch

(d) Chiều thứ Hai tuần trước, tôi thấy một tòa nhà bốc cháy khi đang đi bộ về nhà từ trường. (b) Khói và lửa bốc ra từ tòa nhà, và nhiều người đã chạy ra khỏi đó. (a) Ngay sau đó, lính cứu hỏa đã đến và dập tắt đám cháy. (c) May mắn thay, đám cháy không giết chết bất kỳ ai, nhưng nó đã phá hủy hoàn toàn tòa nhà. (e) Trải nghiệm đó thật kinh hoàng, nhưng tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi nó kết thúc.

Chọn D

39. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

An email is an electronic message sent over the Internet. Using emails has become a popular and effective way of modern communication.

(Email là một tin nhắn điện tử được gửi qua Internet. Sử dụng email đã trở thành một cách phổ biến và hiệu quả trong giao tiếp hiện đại.)

a. One advantage of using emails is that it allows people to send messages quickly and easily.

(Một lợi thế của việc sử dụng email là nó cho phép mọi người gửi tin nhắn nhanh chóng và dễ dàng.)

b. Sometimes, emails can get lost or end up in the spam folder.

(Đôi khi, email có thể bị thất lạc hoặc nằm trong thư mục thư rác.)

c. It is also convenient to attach files and documents with an email.

(Đính kèm tệp và tài liệu vào email cũng rất tiện lợi.)

d. Additionally, it may take time for the recipient to respond to an email.

(Ngoài ra, người nhận có thể mất thời gian để phản hồi email.)

e. However, communication through email has some disadvantages.

(Tuy nhiên, giao tiếp qua email có một số nhược điểm.)

I believe that email will likely continue to be used in the future because it is a widely accepted form of communication.

(Tôi tin rằng email có thể sẽ tiếp tục được sử dụng trong tương lai vì đây là hình thức giao tiếp được chấp nhận rộng rãi.)

Bài hoàn chỉnh

An email is an electronic message sent over the Internet. Using emails has become a popular and effective way of modern communication.

(a) One advantage of using emails is that it allows people to send messages quickly and easily. **(c)** It is also convenient to attach files and documents with an email. **(e)** However, communication through email has some disadvantages. **(b)** Sometimes, emails can get lost or end up in the spam folder. **(d)** Additionally, it may take time for the recipient to respond to an email.

I believe that email will likely continue to be used in the future because it is a widely accepted form of communication.

Tạm dịch

Email là một tin nhắn điện tử được gửi qua Internet. Sử dụng email đã trở thành một cách giao tiếp hiện đại phổ biến và hiệu quả.

(a) Một lợi thế của việc sử dụng email là nó cho phép mọi người gửi tin nhắn nhanh chóng và dễ dàng. (c) Việc đính kèm tệp và tài liệu vào email cũng rất tiện lợi. (e) Tuy nhiên, giao tiếp qua email có một số nhược điểm. (b) Đôi khi, email có thể bị thất lạc hoặc nằm trong thư mục thư rác. (d) Ngoài ra, người nhận có thể mất thời gian để phản hồi email.

Tôi tin rằng email có khả năng sẽ tiếp tục được sử dụng trong tương lai vì đây là hình thức giao tiếp được chấp nhận rộng rãi.

Chọn A

40. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

***Nghĩa của các câu**

In a faraway galaxy, there is an incredible alien named Zag. He lives on a planet with colourful plants and shiny rivers.

(Trong một thiên hà xa xôi, có một người ngoài hành tinh đáng kinh ngạc tên là Zag. Anh ta sống trên một hành tinh với những loài thực vật đầy màu sắc và những dòng sông lấp lánh.)

a. In his free time, Zag likes playing music with special crystal instruments and talking in a unique language.
(Vào thời gian rảnh rỗi, Zag thích chơi nhạc bằng các nhạc cụ pha lê đặc biệt và nói bằng một ngôn ngữ độc đáo.)

b. He has a special appearance, an interesting personality and unique hobbies.

(Anh ta có ngoại hình đặc biệt, tính cách thú vị và sở thích độc đáo.)

c. About his appearance, Zag is very different from us with bright green skin, three eyes, and long arms.

(Về ngoại hình, Zag rất khác chúng ta với làn da xanh lá cây tươi sáng, ba mắt và cánh tay dài.)

d. He is also sociable and enjoys making friends.

(Anh ta cũng hòa đồng và thích kết bạn.)

e. Personally, he is kind and very talkative.

(Về mặt cá nhân, anh ta tốt bụng và rất hay nói.)

In short, Zag is a very interesting alien and he hopes to explore and make friends with humans some day.

(Tóm lại, Zag là một người ngoài hành tinh rất thú vị và anh ta hy vọng một ngày nào đó sẽ được khám phá và kết bạn với con người.)

Bài hoàn chỉnh

In a faraway galaxy, there is an incredible alien named Zag. He lives on a planet with colourful plants and shiny rivers.

(b) He has a special appearance, an interesting personality and unique hobbies. **(c)** About his appearance, Zag is very different from us with bright green skin, three eyes, and long arms. **(e)** Personally, he is kind and very talkative. **(d)** He is also sociable and enjoys making friends. **(a)** In his free time, Zag likes playing music with special crystal instruments and talking in a unique language.

In short, Zag is a very interesting alien and he hopes to explore and make friends with humans some day.

Tam dịch

Trong một thiên hà xa xôi, có một người ngoài hành tinh đáng kinh ngạc tên là Zag. Anh ta sống trên một hành tinh có cây cối đầy màu sắc và những dòng sông lấp lánh.

(b) Anh ta có ngoại hình đặc biệt, tính cách thú vị và sở thích độc đáo. (c) Về ngoại hình, Zag rất khác chúng ta với làn da xanh lá cây tươi sáng, ba mắt và cánh tay dài. (e) Về mặt cá nhân, anh ta tốt bụng và rất hay nói. (d) Anh ta cũng hòa đồng và thích kết bạn. (a) Vào thời gian rảnh rỗi, Zag thích chơi nhạc bằng các nhạc cụ pha lê đặc biệt và nói một ngôn ngữ độc đáo.

Tóm lại, Zag là một người ngoài hành tinh rất thú vị và anh ta hy vọng một ngày nào đó sẽ được khám phá và kết bạn với con người.

Chọn B